

## QUẢN LÝ BIÊN MỤC TÀI LIỆU THƯ VIỆN SỐ

*Bộ sưu tập: Luận văn thạc sĩ*

| STT | Nhan đề   | Tác giả        | Người hướng dẫn  | Chủ đề          |  | Tóm tắt   | Nhà xuất bản            | Năm xuất bản | Ngôn ngữ |
|-----|---|----------------|------------------|-----------------|--|---|-------------------------|--------------|----------|
|     |   |                |                  | Khung phân loại | Từ khóa  |   |                         |              |          |
| 1   | Nghiên cứu đánh giá khả năng nâng cao tốc độ phân hủy chất thải rắn thực phẩm bằng ấu trùng ruồi lính đen (Black Soldier Fly – BSF) | Đoàn Minh Hiếu | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4           | Phân hủy chất thải rắn<br>Ấu trùng<br>Ruồi lính đen<br>Black Soldier Fly | Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá khả năng và xác định điều kiện tối ưu để sử dụng ấu trùng ruồi lính đen xử lý chất thải rắn có khả năng phân hủy sinh học sau phân loại từ hộ gia đình đồng thời thu hồi nhộng làm thức ăn gia súc, quá trình được thực hiện với chất thải rắn thực phẩm đã qua phân loại kỹ và ở quy mô phòng thí nghiệm | Trường Đại học Văn Lang | 2014         | Việt     |
| 2   | Nghiên cứu đánh giá khả năng ứng dụng mô hình abr (Anaerobic Baffled Reactor) để xử lý chất hữu cơ trong nước thải sinh hoạt        | Hà Vĩnh Phước  | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4           | Mô hình ABR<br>Nước thải sinh hoạt<br>Chất hữu cơ<br>Xử lý chất thải     | Trình bày cơ sở lý thuyết của quá trình xử lý kỵ khí, tổng quan về Anaerobic Baffled Reactors, một số nghiên cứu về ABR, thành phần nước thải sinh hoạt. Nghiên cứu thực hiện trên 3 mô hình ABR có kích thước giống nhau, khả năng chịu tải của mô hình ABR đến hiệu quả xử lý và hiệu quả mô hình ABR và CM theo lý thuyết thiết bị phản ứng.   | Trường Đại học Văn Lang | 2014         | Việt     |

|   |  |               |                  |       |                           |  |                         |      |      |
|---|--|---------------|------------------|-------|---------------------------|--|-------------------------|------|------|
| 3 | Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá công nghệ xử lý nước thải dệt nhuộm đối với các cơ sở sản xuất quy mô lớn        | Lâm Tuấn Phú  | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Công nghệ xử lý nước thải | Đề tài đã khảo sát thực tế tại một số doanh nghiệp, tổng hợp số liệu về công suất, công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất và nguyên liệu sản xuất.<br>Sau đó, dựa vào các tiêu chuẩn (TCVN, QCVN, tài liệu chuyên ngành,...) để xây dựng 4 nhóm tiêu chí chính về: công nghệ xử lý; thông số kỹ thuật, thiết kế; thông số vận hành; hiệu quả xử lý.  | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
|   |  |               |                  |       | Dệt nhuộm                 |  |                         |      |      |
|   |  |               |                  |       | Cơ sở sản xuất            |  |                         |      |      |
|   |  |               |                  |       | Tiêu chí đánh giá         |  |                         |      |      |
| 4 | Nghiên cứu đề xuất công nghệ thích hợp để xử lý nước thải chế biến cá Tra, cá Basa khu vực Đồng bằng sông Cửu Long   | Lâm Tuấn Qui  | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Xử lý nước thải           | Đề xuất một công nghệ phù hợp cho ngành chế biến cá da trơn, một bộ tiêu đã được phát triển nhằm đánh giá tính phù hợp của công nghệ xử lý nước thải của các nhà máy chế biến cá da trơn. Bộ tiêu chí bao gồm 7 chỉ tiêu sơ cấp, 14 chỉ tiêu thứ cấp và 58 thông số định lượng liên quan đến công tác xây dựng vận hành trạm xử lý nước thải và điều kiện kinh tế xã hội môi trường của chủ đầu tư và của cộng đồng địa phương.  | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
|   |  |               |                  |       | Cá Tra                    |  |                         |      |      |
|   |  |               |                  |       | Cá Basa                   |  |                         |      |      |
|   |  |               |                  |       | Đồng bằng sông Cửu Long   |  |                         |      |      |
| 5 | Nghiên cứu sản xuất compost từ phụ phẩm nông nghiệp kết hợp với bùn từ trạm xử lý nước thải nhà máy chế biến cá Basa | Lê Minh Thắng | Lê Thị Kim Oanh  | 628.4 | Sản xuất Compost          | Các chất thải trong nông nghiệp sau thu hoạch và chế biến sản phẩm rất lớn như ( rơm rạ, mật cưa,...)<br>Nước thải sản xuất trong chế biến thủy sản cá basa chiếm 85-90% tổng lượng nước thải, chủ yếu từ các công đoạn: rửa trong xử lý nguyên liệu, chế biến, hoàn tất sản phẩm, vệ sinh nhà xưởng và dụng cụ, thiết bị, và nước thải sinh hoạt. Việc xử lý toàn bộ lượng nước thải này làm phát sinh lượng lớn bùn thải, hầu hết bùn này không chứa thành phần nguy hại, lượng bùn này không được xử lý hoặc tái sử dụng lại mà hiện nay đa số các công ty thủy sản hợp đồng công ty môi trường đô thị tại địa phương vận chuyển đi chôn lấp. | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
|   |  |               |                  |       | Phụ phẩm Nông nghiệp      |  |                         |      |      |
|   |  |               |                  |       | Xử lý nước thải           |  |                         |      |      |
|   |  |               |                  |       | Trạm xử lý nước thải      |  |                         |      |      |
|   |  |               |                  |       | Cá Basa                   |  |                         |      |      |
|   |  |               |                  |       | Nhà máy chế biến          |  |                         |      |      |

|   |   |                          |                   |       |                           |   |                         |      |      |
|---|---|--------------------------|-------------------|-------|---------------------------|---|-------------------------|------|------|
| 6 | Nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chí để đánh giá sự phù hợp của các công nghệ xử lý nước thải giết mổ gia súc, gia cầm | Nguyễn Hoàng Duy         | Lê Thị Kim Oanh   | 628.4 | Xử lý nước thải           | Căn cứ trên cơ sở pháp lý về bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn thiết kế công trình, đặc điểm của một công nghệ xử lý nước thải hợp lý, yêu cầu của một hệ thống tiêu chí, đặc tính nước thải của các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, cơ sở lý thuyết về xây dựng hệ thống tiêu chí, đề tài tập trung nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá công nghệ xử lý nước thải cho các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm có công suất giết mổ từ 300 con gia súc/ngày hoặc 15.000 con gia cầm/ngày trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Hệ thống tiêu chí gồm 4 nhóm tiêu chí: (1) nhóm tiêu chí về kỹ thuật, (2) nhóm tiêu chí về kinh tế, (3) nhóm tiêu chí môi trường và (4) nhóm tiêu chí xã hội.  | Trường Đại học Văn Lang | 2014 | Việt |
|   |   |                          |                   |       | Công nghệ xử lý nước thải |   |                         |      |      |
|   |   |                          |                   |       | Gia súc                   |   |                         |      |      |
|   |   |                          |                   |       | Gia cầm                   |   |                         |      |      |
|   |   |                          |                   |       | Tiêu chí đánh giá         |   |                         |      |      |
| 7 | Nghiên cứu hiện trạng và đề xuất công cụ để đánh giá công nghệ xử lý nước thải cho các khu công nghiệp tại tỉnh Long An | Nguyễn Lê Nghĩa Kim Ngân | Lê Thị Kim Oanh   | 628.4 | Công nghệ xử lý nước thải | Căn cứ trên cơ sở pháp lý về bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn thiết kế công trình, đặc tính của nước thải khu công nghiệp, cơ sở lý thuyết về xây dựng hệ thống tiêu chí, đề tài tập trung nghiên cứu đánh giá hiện trạng xử lý nước thải tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh và xây dựng hệ thống tiêu chí nhằm đánh giá về mặt kỹ thuật các công trình xử lý nước thải khu công nghiệp. Hệ thống tiêu chí gồm 4 nhóm tiêu chí: (1) đánh giá tổng quát về công nghệ, (2) đánh giá các thông số thiết kế các công trình đơn vị, (3) đánh giá hoạt động vận hành của các công trình đơn vị và (4) đánh giá hiệu quả xử lý.  | Trường Đại học Văn Lang | 2014 | Việt |
|   |   |                          |                   |       | Khu công nghiệp           |   |                         |      |      |
|   |   |                          |                   |       | Long An                   |   |                         |      |      |
| 8 | Đánh giá khả năng phân hủy lục bình bằng ấu trùng Ruồi lính đen   | Nguyễn Ngọc Thiện        | Trần Thị Mỹ Diệu  | 628.4 | Phân hủy                  | Nghiên cứu nhằm đánh giá khả năng phân hủy sinh học lục bình của ấu trùng ruồi lính đen (BSFL) trong điều kiện môi trường tại Việt Nam. Các thí nghiệm được thực hiện với nguyên liệu là lục bình tươi được xử lý về kích thước; không chẻ về khối lượng; hoặc phân tách từng bộ phận cùng với một lượng ấu trùng ruồi lính đen không đói (2 g) trong các mô hình bằng ống PVC tự chế tạo. Mô hình với tỉ lệ khối lượng 2 kg lục bình/2 g ấu trùng ban đầu và được băm nhỏ với kích thước < 2 cm có hiệu quả xử lý cao nhất. Lá lục bình là thành phần có khả năng xử lý tốt nhất. Lượng lục bình còn lại sau khi xử lý thấp nhất là 0,4 kg, lượng nhộng tăng từ 2 g ban đầu lên 12 g. Cũng có thể sử dụng hỗn hợp rễ, thân và lá làm thức ăn cho ấu trùng, nhưng trong trường hợp này khối lượng ấu trùng tăng ít hơn so với mô hình chỉ sử dụng lá. | Trường Đại học Văn Lang | 2014 | Việt |
|   |   |                          |                   |       | Lục bình                  |   |                         |      |      |
|   |   |                          |                   |       | Ấu trùng                  |   |                         |      |      |
|   |   |                          |                   |       | Ruồi lính đen             |   |                         |      |      |
|   | Nghiên cứu ảnh hưởng của hàm lượng chất khô   | Nguyễn Phạm An Khang     | Nguyễn Trung Việt | 628.4 | Sản xuất khí sinh học     | Nghiên cứu ảnh hưởng của hàm lượng chất khô đến khả năng sản xuất khí sinh học từ chất thải rắn thực phẩm ở hộ gia đình tại thành phố Hồ Chí Minh sử dụng mô hình dạng mẻ, thể tích 5 L. Các loại chất thải thực phẩm được sử dụng bao gồm 3 loại   |                         |      |      |

|    |  |   |                  |       |                         |   |                         |      |      |
|----|--|---|------------------|-------|-------------------------|---|-------------------------|------|------|
| 9  | đền khả năng sản xuất khí sinh học từ chất thải rắn thực phẩm ở hộ gia đình tại Thành phố Hồ Chí Minh        |   |                  |       | Chất thải rắn thực phẩm | chính: rau, trái cây và thức ăn (com, bún, thịt, cá), các loại này được phối trộn theo tỷ lệ 1:1 giữa (rau, trái cây) và (thức ăn com, bún, thịt, cá) thành một hỗn hợp chất thải thực phẩm. Nội dung nghiên cứu bao gồm: xác định thành phần của chất thải thực phẩm và bùn tự hoại; xác định hệ đệm ở các tỷ lệ phối trộn giữa chất thải thực phẩm và bùn tự hoại mà không cần điều chỉnh pH; và ảnh hưởng của hàm lượng chất khô đến khả năng sản xuất khí sinh học.   | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
| 10 | Nghiên cứu tái sử dụng bùn sinh học từ trạm xử lý nước thải chế biến cao su làm nguyên liệu chế biến compost | Nguyễn Quốc Bảo   | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Bùn sinh học            | Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá khả năng tái sử dụng bùn thải từ các trạm xử lý nước thải chế biến cao su để làm chất bổ trợ cho đất trồng cây cao su. Các thí nghiệm được thực hiện với nguyên liệu là bùn sinh học từ trạm xử lý nước thải chế biến cao su; mặt cưa từ cây cao su và rơm. Tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng sau: ảnh hưởng của loại vật liệu phối trộn; ảnh hưởng của phương pháp cấp khí; ảnh hưởng của chế phẩm sinh học. Mô hình sử dụng vật liệu phối trộn với bùn là mặt cưa, có tỷ lệ phối trộn 83% bùn và 17% mặt cưa, tỷ lệ C/N là 28 cho hiệu quả ủ tốt hơn các mô hình sử dụng rơm làm vật liệu phối trộn. Sử dụng phương pháp thổi khí cưỡng bức với lưu lượng thổi khí 2 lit/phút.kg cho hiệu quả ủ cao hơn so với sử dụng phương pháp cấp khí tự nhiên. Các mô hình khi được bổ sung chế phẩm sinh học với khối lượng là 1,7 kg/tấn hỗn hợp ủ, cho hiệu quả ủ cao hơn, thời gian ủ là 35 ngày ngắn hơn 10 ngày so với mô hình không sử dụng chế phẩm sinh học. Các sản phẩm của các mô hình sau quá trình ủ đều có thể sử dụng như chất cải tạo đất. | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
|    |  |   |                  |       | Xử lý nước thải         |   |                         |      |      |
|    |  |   |                  |       | Cao su                  |   |                         |      |      |
|    |  |   |                  |       | Chế biến compost        |   |                         |      |      |
|    | Mặt cưa,   |   |                  |       |                         |   |                         |      |      |
| 11 | Nghiên cứu xử lý photpho trong nước thải chế biến tôm đông lạnh  | Nguyễn Thị Hà Giang   | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Xử lý photpho           | Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá khả năng khử P trong nước thải chế biến tôm đông lạnh bằng phương pháp sinh học và hóa học.   | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
|    |  |   |                  |       | Tôm                     |   |                         |      |      |
|    |  |   |                  |       | Nước thải               |   |                         |      |      |
|    | Ô nhiễm không khí  | Nghiên cứu thực hiện tại nhà máy gạch tuynel Phú Yên bằng cách lấy mẫu thực tế tại ống khói lò hơi tại 2 vị trí trước và sau khi qua hệ thống xử lý khí thải. Tìm hiểu nguyên nhân và hiện trạng ô nhiễm thông qua 2 nhóm tiêu chí về công nghệ (gồm: tính hợp lý của thứ tự các công trình đơn vị, tính đầy đủ của hệ thống, mức độ hiện |                  |       |                         |   |                         |      |      |
|    | Sản xuất gạch  |   |                  |       |                         |   |                         |      |      |

|    |   |                      |                  |       |   |   |                         |      |      |
|----|---|----------------------|------------------|-------|---|---|-------------------------|------|------|
| 12 | xuat gạch tuynel tại tỉnh Phú Yên, đề xuất công nghệ xử lý thích hợp với điều kiện hiện tại của địa phương                                    |                      |                  |       | Gạch tuynel<br>Phú Yên<br>Công nghệ xử lý<br>Đề xuất công nghệ                          | ại, tự động noa) và niệu qua xử lý.   | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
| 13 | Nghiên cứu đánh giá khả năng sử dụng mô hình ABR kết hợp MBBR để xử lý chất hữu cơ và nitơ trong nước thải tinh bột mì sau hồ sinh học kỵ khí | Nguyễn Thị Phi Linh  | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Mô hình ABR<br>Chất hữu cơ<br>Nitơ<br>Nước thải<br>Tinh bột mì<br>Hồ sinh học<br>Kỵ khí | Mô hình nghiên cứu được làm bằng thủy tinh có kích thước L x B x H = 45 cm x 12 cm x 30 cm, bề dày 5 mm, chiều cao bảo vệ 3 cm, thể tích hữu dụng của mô hình 16,2 L. Với thể tích này, mô hình được bố trí thành 5 ngăn bằng các tấm vách đứng và vách treo. Trong đó, cụm bể thiếu khí ABR (gồm ngăn 1, 2, 3, 4) được đậy kín với kích thước mỗi ngăn là 9 cm x 12 cm x 30 cm tương ứng với dung tích hình học là 3,5 L và dung tích hữu dụng là 3,2 L, các ngăn 1 – ngăn 2 (Ngăn1+2) và ngăn 3 – ngăn 4 (Ngăn3+4) thông với nhau ở dưới đáy bể. Tổng dung tích của các ngăn thiếu khí là 12,8 L (3,2 L x 4 ngăn). Ngăn thứ 5 nối tiếp là ngăn hiếu khí MBBR, có thể tích 3,2 L, để hở, bổ sung vật liệu tiếp xúc dạng giá thể di động và được cấp khí bằng máy thổi khí SP 2000. Nối tiếp sau ngăn MBBR là ngăn thứ 6 với thể tích hữu dụng 3,2 L, ngăn này được sử dụng để chứa nước thải sau xử lý của hệ thống ABR-MBBR, để tuần hoàn nước thải vào ngăn 1 và giữ lại bùn trôi ra sau bể MBBR. Nước thải tinh bột mì sau hồ sinh học kỵ khí, được lấy từ Cơ sở Sản xuất tinh bột mì Nguyễn Thành Tân tại xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Với nồng độ chất hữu cơ COD <sub>tc</sub> dao động trong khoảng 120 – 256 mg/l, N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> là 44,43 – 51,60 mg/l và nitơ tổng là 48,75 – 64,40 mg/l. | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
|    | Nghiên cứu xử lý Phospho trong nước thải giết mổ Vissan   | Nguyễn Thị Thùy Linh | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Xử lý Phospho<br>Nước thải  | Nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả xử lý phospho trong nước thải giết mổ VISSAN  |                         |      |      |

|    |  |  |                         |      |      |
|----|--|--|-------------------------|------|------|
| 14 |  | <p><b>Công ty Vissan</b></p> <p>bằng phương pháp hóa học, sinh học và kết hợp sinh hóa. Đối với quá trình đánh giá khả năng xử lý bằng phương pháp hóa học: (1) xác định pH tối ưu, loại và liều lượng hóa chất, trong nghiên cứu này sử dụng 6 loại hóa chất hóa chất: PAC, Al<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, Ca(OH)<sub>2</sub>, PAC + Polyme, Al<sub>2</sub>(SO<sub>4</sub>)<sub>3</sub> + Polyme, FeSO<sub>4</sub> (2) lựa chọn loại hóa chất tối ưu nhất đến hiệu quả khử P trong nước thải giết mổ.</p> <p>Có thể sử dụng các loại hóa chất keo tụ theo thứ tự ưu tiên như sau để khử P trong nước thải giết mổ: PAC, polyme : PAC, polyme : Al, Al<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, Ca(OH)<sub>2</sub> và FeSO<sub>4</sub>. PAC cho hiệu quả khử P tốt nhất trong số các loại chất kể trên với điều kiện tối ưu như sau: pH = 7,0, với liều lượng hóa chất 450 mg PAC/L, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B, khi tăng liều lượng hóa chất &gt; 450 mg PAC/L, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A (P ≤ 4 mg/L); tốc độ khuấy nhanh thích hợp là 100 vòng/phút trong 2 phút và khuấy chậm 40 vòng/phút trong 15 phút. Lượng bùn sinh ra ở điều kiện vận hành này là 1.002 mg bùn khô/L nước thải xử lý. Khi xử lý bằng phương pháp sinh học, sử dụng mô hình A2/O có thời gian lưu nước tương ứng là 2 giờ ở ngăn kỵ khí, 2 giờ ở ngăn thiếu khí và 4 giờ ở ngăn hiếu khí, thời gian thích nghi là 8 ngày. Khả năng xử lý P đạt hiệu quả cao nhất khi Q<sub>tuần hoàn</sub> = 2 Q<sub>vào</sub> và nồng độ vi sinh vật là 3.000 mg VSS/L, nồng độ P giảm từ 31,42 mg/L xuống còn 23,54 mg/L (đạt hiệu quả khử 25,08%), trong khi TSS có thể giảm từ 341 mg/L xuống 14 mg/L (đạt hiệu quả khử 95,89%) và COD giảm từ 800 mg/L xuống còn 48 mg/L (đạt hiệu quả khử 94%) đạt QCVN 40:2011/BTNMT.</p> <p>Đối với phương pháp sinh học, sử dụng mô hình MBBR, thời gian thích nghi là 5 ngày. Hệ thống MBBR liên tục khi Q<sub>tuần hoàn</sub> = 2 Q<sub>vào</sub>, thời gian lưu nước tương ứng của ngăn kỵ khí, thiếu khí và hiếu khí lần lượt là 2 giờ, 1 giờ, 4 giờ, với nồng độ vi sinh vật 3.000 mg VSS/L và lượng giá thể 50%, có khả năng khử P cao nhất với nồng độ P giảm từ 33,07 mg/L xuống còn 23,89 mg/L (đạt hiệu quả khử 27,75%) là quá trình có hiệu quả xử lý P cao nhất thu được, tuy nhiên nồng độ P sau xử lý vẫn cao hơn tiêu chuẩn xả thải cho phép. Các tiêu chuẩn TSS, COD sau xử lý có giá trị trong giới hạn xả thải cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, độ màu đạt cột B.</p> <p>Giá thể sử dụng cho mô hình hiệu quả đối với việc tăng hiệu quả xử lý TSS, COD, độ màu, tuy nhiên hiệu quả khử P tăng không đáng kể. Vì vậy, việc sử dụng giá thể không hiệu quả đối với quá trình khử P, do lượng P tích trữ trong bùn và giá thể không ra</p> | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
|----|--|--|-------------------------|------|------|

|    |   |                 |                   |       |  |  |                         |      |      |
|----|---|-----------------|-------------------|-------|--|--|-------------------------|------|------|
|    |   |                 |                   |       |  | <p>khỏi bể. Vì vậy, khi xử lý nước thải Vissan có thể sử dụng mô hình A2/O hoặc MBBR có kết hợp xử lý bằng phương pháp hóa học.</p> <p>Nước thải sau khi ổn định và đạt hiệu quả khử P cao nhất trong mô hình xử lý sinh học được tiếp tục xử lý bằng quá trình kết tủa. Ở điều kiện tối ưu, với lượng hóa chất từ 3 - 4 ml PAC 10%, nồng độ P trong nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B. Khi sử dụng 4,5 ml PAC 10%, nồng độ P trong nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT. Nếu sử dụng 7,5 ml PAC 10%, nước thải sau xử lý không phát hiện được P.</p> <p>Để nâng cao hiệu quả xử lý P ở quá trình sinh học, cần tiến hành thí nghiệm với những điều kiện khác: thời gian lưu nước, thời gian lưu bùn hay dùng thêm vi sinh kích thích sự phát triển của VSV xử lý P,...</p> |                         |      |      |
| 15 | Nghiên cứu hiệu quả quá trình sản xuất Compost từ chất thải thực phẩm và bùn thải nhà máy xử lý nước thải Bình Hưng với rơm | Phạm Minh Quân  | Nguyễn Trung Việt | 628.4 | <p>Quá trình sản xuất Compost</p> <p>Chất thải thực phẩm</p> <p>Bùn thải</p> <p>Nhà máy</p> <p>Xử lý nước thải</p> <p>Bình Hưng</p> <p>Rơm</p> | <p>Nghiên cứu tỷ lệ phối trộn CTTP và rơm: quá trình ủ diễn ra trong 20 ngày cho thấy nếu phối trộn giữa CTTP và rơm theo tỷ lệ 17:1 thì quá trình phân hủy sẽ tốt hơn so với các tỷ lệ đã chọn. Đánh giá này dựa trên cơ sở về các chỉ tiêu trong suốt quá trình ủ, phẩm chất của compost thành phẩm thông qua thí nghiệm thử với việc trồng rau muống, tải trọng xử lý CTTP mà nghiên cứu đạt được so với các nghiên cứu khác (17:1).</p>  | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
|    | Nghiên cứu, đề xuất giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề sản xuất tinh bột  | Phạm Việt Thắng | Lê Thanh Hải      | 628.4 | <p>Xử lý ô nhiễm</p> <p>Ô nhiễm môi trường</p>   | <p>Nghiên cứu các mô hình quản lý, kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong các làng nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp (đặc biệt chú trọng đến các ngành nghề chế biến thực phẩm và chăn nuôi). Đánh giá hiện trạng và dự báo diễn biến tình hình sản xuất và vấn đề môi trường tại các làng nghề sản xuất tinh bột gạo kết hợp chăn</p>  |                         |      |      |

|                       |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
|-----------------------|---|----------------|--------------------|-------|---|-------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|------------|-----------|--|-------------------------|---|-------------------------|------|------|
| 16                    | gạo kết hợp chăn nuôi heo ở xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp  |                |                    |       | <table border="1"> <tr><td>Sản xuất</td></tr> <tr><td>Tinh bột gạo</td></tr> <tr><td>Chăn nuôi</td></tr> <tr><td>Heo</td></tr> <tr><td>Châu Thành</td></tr> <tr><td>Đồng Tháp</td></tr> </table>  | Sản xuất          | Tinh bột gạo      | Chăn nuôi             | Heo             | Châu Thành | Đồng Tháp | <p>nuôi heo trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Đề xuất mô hình ứng dụng các giải pháp để xử lý ô nhiễm môi trường của các hộ thuộc các làng nghề sản xuất tinh bột gạo kết hợp chăn nuôi heo trên địa bàn huyện Châu Thành. Triển khai xây dựng thí điểm mô hình xử lý nước thải cụ thể tại 02 hộ có quy mô vừa và nhỏ với mục đích làm mô hình mang tính “điểm trình diễn” để có thể chuyển giao áp dụng tại từng hộ dân.</p> | Trường Đại học Văn Lang | 2015  | Việt                    |      |      |
| Sản xuất              |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
| Tinh bột gạo          |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
| Chăn nuôi             |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
| Heo                   |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
| Châu Thành            |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
| Đồng Tháp             |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
| 17                    | Ứng dụng hệ mô hình Fvm-Tapom trong mô phỏng lan truyền các chất ô nhiễm không khí từ nguồn thải công nghiệp tại Tp.Hồ Chí Minh | Phùng Minh Đạt | Trương Thị Anh Đào | 628.4 | <table border="1"> <tr><td>Mô hình Fvm-Tapom</td></tr> <tr><td>Ô nhiễm không khí</td></tr> <tr><td>Chất thải công nghiệp</td></tr> <tr><td>Tp. Hồ Chí Minh</td></tr> <tr><td></td></tr> <tr><td></td></tr> <tr><td></td></tr> <tr><td></td></tr> </table> | Mô hình Fvm-Tapom | Ô nhiễm không khí | Chất thải công nghiệp | Tp. Hồ Chí Minh |            |           |  |                         | <p>Một trong những nguồn gây ô nhiễm không khí hàng đầu tại Tp.HCM là từ hoạt động sản xuất công nghiệp. Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường (TNMT) Tp.HCM, hiện nay toàn thành phố có tất cả 14 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao (KCX-KCN); có 30 cụm công nghiệp trên diện tích 1.900 ha; và có rất nhiều nhà máy, xí nghiệp không nằm trong KCX-KCN. Hiện nay, Tp.HCM sử dụng các trạm quan trắc không khí tự động và bán tự động để quản lý chất lượng không khí trên toàn địa bàn thành phố. Tuy nhiên, các số liệu quan trắc này không thể hiện được mức độ ảnh hưởng và sự lan truyền các ô nhiễm từ các nguồn thải công nghiệp này vào môi trường không khí của thành phố. Vì vậy, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng hệ mô hình FVM (khí tượng) và TAPOM (quang hóa hóa học) để mô phỏng lan truyền các chất ô nhiễm từ nguồn thải công nghiệp cho Tp.HCM. Mục tiêu của nghiên cứu là sử dụng cơ sở dữ liệu của “Chương trình thống kê nguồn thải” của Sở TNMT để tính toán phát thải các chất ô nhiễm không khí từ các nguồn công nghiệp của thành phố làm đầu vào cho mô hình TAPOM. Sau đó, nghiên cứu các kịch bản giảm thiểu ô nhiễm không khí do hoạt động của công nghiệp cho Tp. HCM. Kết quả cho thấy các nguồn thải công nghiệp hiện nay ảnh hưởng từ 14-20% diện tích khu vực Tp.HCM. Các khu vực ngoại thành bị ảnh hưởng nhiều hơn là khu vực trung tâm thành phố. Với kịch bản giảm 70% lượng phát thải từ các hoạt động công nghiệp vào năm 2025</p> | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
| Mô hình Fvm-Tapom     |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
| Ô nhiễm không khí     |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
| Chất thải công nghiệp |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
| Tp. Hồ Chí Minh       |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
|                       |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
|                       |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
|                       |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |
|                       |   |                |                    |       |   |                   |                   |                       |                 |            |           |  |                         |   |                         |      |      |



|    |   |                      |                  |       |   |   |                         |      |      |
|----|---|----------------------|------------------|-------|---|---|-------------------------|------|------|
|    |   |                      |                  |       |   | với kịch bản giảm 70% lượng phát thải từ các hoạt động công nghiệp vào năm 2025, mức độ ảnh hưởng cũng giảm đi từ 8-10% so với hiện nay tại Tp.HCM. Do đó, thành phố cần có biện pháp tăng cường công tác kiểm tra giám sát đối với các hoạt động công nghiệp trên địa bàn thành phố nhằm bảo vệ môi trường không khí của Tp.HCM trong tương lai.   |                         |      |      |
| 18 | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình Nitrate hóa xử lý Ammonia trong nước rỉ rác | Trần Quốc Bảo Truyền | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | <p>Nitrate hóa</p> <p>Ammonia</p> <p>Nước rỉ rác</p> <p>Xử lý nước</p> <p>Xử lý Ammonia</p> | <p>Nghiên cứu thực hiện trên 4 mô hình bùn hoạt tính hiếu khí tăng trưởng lơ lửng dạng liên tục có kích thước giống nhau. Mô hình được làm bằng thủy tinh dày 5 mm, chia thành 2 ngăn: ngăn thổi khí và ngăn lắng. Ngăn thổi khí có dạng hình hộp chữ nhật, có kích thước 20 cm x 15 cm x 30 cm (chiều rộng x chiều dài x chiều cao - tính mặt trong của bể), phần hình hộp chữ nhật có thể tích hữu dụng là 2,5 L, thể tích mô hình là 5 L, phần hình chóp có góc vát 63O. Ngăn lắng nối tiếp với ngăn thổi khí với kích thước phần hình trụ vuông có chiều dài cạnh 10 cm, chiều cao 20 cm. Phần đáy nổi liền bên dưới dạng hình chóp tam giác có chiều dài tính từ đỉnh chóp đến mép hình hộp chữ nhật là 7 cm. Thời gian lưu nước của 4 mô hình là 5 giờ. Nồng độ bùn duy trì trong mỗi bể như nhau 3.000 mg VSS/L. Nước rỉ rác được lấy từ hồ chứa nước rỉ rác cũ (số 1) tại bãi chôn lấp Đông Thạnh. Thành phần nước rỉ rác có nồng độ ammonia dao động trong khoảng 97 - 117 mg N-NH4+/L, COD trong khoảng 200 – 384 mg COD/L, N-NO3- trong khoảng 1,02 - 3 mg N-NO3-/L, N-NO2- gần như bằng 0, pH = 7,5 - 8, độ kiềm dao động trong khoảng 1000 – 1600 mg CaCO3/L và SS từ 50 - 125 mg/L. Nghiên cứu được thực hiện để đánh giá ở 4 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quá trình nitrat hóa gồm ảnh hưởng của tải trọng ammonia, pH, oxy hòa tan (DO) và tỉ lệ COD/N-NH4+. Mô hình thí nghiệm được vận hành tại phòng thí nghiệm, Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường, thực hiện tại trường Đại học Văn Lang.</p> | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
|    | Nghiên cứu xây dựng tiêu chí đánh giá công nghệ xử lý nước thải dệt nhuộm cho các doanh   | Trần Thanh Tùng      | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | <p>Công nghệ xử lý nước thải</p> <p>Dệt nhuộm</p>   | <p>Đánh giá công nghệ xử lý nước thải dệt nhuộm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp thành phố, xem xét lại hiệu quả của các công trình xử lý nước thải; để từ đó có khuyến cáo các doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ xử lý nước thải chưa hoàn chỉnh, từng bước có biện pháp cải tiến công nghệ, nâng cao hiệu quả xử lý phù hợp với điều kiện kinh tế từng nhà máy và luôn đảm bảo thực hiện đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.</p>   |                         |      |      |

|    |  |                      |                  |       |                                   |  |  |                         |      |      |  |
|----|--|----------------------|------------------|-------|-----------------------------------|--|--|-------------------------|------|------|--|
| 19 | ngành có quy mô vừa và nhỏ trong các khu công nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh.  |                      |                  |       | Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ |  |  | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |  |
|    |  |                      |                  |       | Khu công nghiệp                   |  |  |                         |      |      |  |
|    |  |                      |                  |       | Thành Phố Hồ Chí Minh             |  |  |                         |      |      |  |
| 20 | Nghiên cứu hiệu quả sinh khí đối với chất thải rắn thực phẩm từ chợ áp dụng công nghệ kỹ khí ướt hai giai đoạn                             | Trương Thị Kiều Hạnh | Lê Thị Kim Oanh  | 628.4 | Sinh khí                          | Nghiên cứu xác định hiệu quả sinh khí đối với hỗn hợp chất thải rắn thực phẩm chợ Bình Điền và bùn từ nhà máy xử lý nước thải Bình Điền được thực hiện trên mô hình kỹ khí ướt, hai giai đoạn, vận hành liên tục. Mô hình nghiên cứu sử dụng gồm 3 phần: (1) bể lưu trữ (kiểm soát 50C) có thể tích hữu dụng là 11 lít, (2) bể acid hóa (kiểm soát 55oC) có thể tích hữu dụng là 3 lít và (3) bể methane hóa (kiểm soát 36oC) có thể tích hữu dụng là 12 lít. Hỗn hợp trên được cắt, xay nhuyễn và phối trộn với bùn ép từ nhà máy xử lý nước thải và bùn xả từ bể phản ứng methane hóa với tỷ lệ 1/2 : 1/16 theo khối lượng ướt tạo thành hỗn hợp bùn hữu cơ mịn. Nghiên cứu được tiến hành với hai nội dung: (ND1) Xác định thời gian lưu tối ưu đối với hỗn hợp bùn hữu cơ mịn, nghiên cứu được tiến hành với các thời gian lưu 30, 20, 16, 12 và 10 ngày; (ND2) Nâng cao hiệu quả sinh khí khi bổ sung hàm lượng protein và lipid trong nguyên liệu đầu vào. |  | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |  |
|    |  |                      |                  |       | Chất thải rắn                     |  |  |                         |      |      |  |
|    |  |                      |                  |       | Thực phẩm                         |  |  |                         |      |      |  |
|    |  |                      |                  |       | Công nghệ kỹ khí ướt              |  |  |                         |      |      |  |
| 21 | Nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình Nitrate hóa nước thải sinh hoạt trong hệ thống bùn hoạt tính hiếu khí một giai đoạn | Võ Hoàng Sang        | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Nitrate                           | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quá trình Nitrate hóa kết hợp với oxy hóa chất hữu cơ trong nước thải sinh hoạt   |  | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |  |
|    |  |                      |                  |       | Nước thải sinh hoạt               |  |  |                         |      |      |  |
|    |  |                      |                  |       | Bùn hoạt tính                     |  |  |                         |      |      |  |
|    |  |                      |                  |       | Hiếu khí                          |  |  |                         |      |      |  |

|    |  |                   |                   |       |   |   |                         |      |      |
|----|--|-------------------|-------------------|-------|---|---|-------------------------|------|------|
| 22 | Nghiên cứu khả năng áp dụng các quá trình sinh học để tái chế bùn của các trạm xử lý nước thải sinh hoạt   | Võ Tấn Phát       | Lê Thị Kim Oanh   | 628.4 | Tái chế bùn<br>Xử lý nước thải<br>Nước thải sinh hoạt<br>Quá trình sinh học<br>Bùn thải<br>Nhà máy Bình Hưng<br>Compost         | Với lượng bùn thải có hàm lượng chất hữu cơ cao (55 – 80%), nếu áp dụng công nghệ phù hợp, việc sản xuất compost đạt tiêu chuẩn chất lượng. Việc sử dụng phân hủy hiếu khí không chỉ xử lý được lượng bùn tồn đọng đang gây bức xúc của nhà máy, còn có thể biến bùn thành sản phẩm có ích.   | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
| 23 | Nghiên cứu ảnh hưởng của tỷ lệ phối trộn đến hiệu quả thu hồi khí từ hỗn hợp rau, củ, quả trong chất thải rắn sinh hoạt hộ gia đình và bùn từ bể tự hoại | Võ Thị Diệu Phước | Nguyễn Trung Việt | 628.4 | Chất thải rắn sinh hoạt<br>Hộ gia đình<br>Bùn<br>Phân hủy kỵ khí<br>Phân hủy kỵ khí dạng mẻ<br>Chất thải rau, củ, quả<br>Biogas | Nghiên cứu ảnh hưởng tỷ lệ phối trộn giữa chất thải rau, củ, quả (RCQ) trong chất thải rắn sinh hoạt hộ gia đình và bùn từ bể tự hoại bằng mô hình dạng mẻ, được thực hiện tại phòng thí nghiệm Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường, Trường Đại học Văn Lang. Nghiên cứu được vận hành và điều kiện nhiệt độ tự nhiên và không điều chỉnh pH, độ kiềm trong suốt quá trình vận hành. Thời gian lưu chất thải trong mô hình ủ là 30 ngày. Mô hình thí nghiệm được làm bằng thùng nhựa với thể tích 20 lít, thể tích hữu dụng là 14 lít. | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |

|    |  |                 |                   |       |   |   |                         |      |      |
|----|--|-----------------|-------------------|-------|---|---|-------------------------|------|------|
| 24 | Nghiên cứu đánh giá khả năng tái chế rác thải thực phẩm từ các bếp ăn công nghiệp để sản xuất compost            | Bùi Nhân Mẫn    | Lê Thị Kim Oanh   | 628.4 | Rác thải thực phẩm                            | Trong tất cả các nguồn phát thải rác thải thực phẩm tại Việt Nam, rác thải thực phẩm phát sinh chủ yếu từ hộ gia đình, tuy nhiên Việt Nam đang từng bước phát triển công nghiệp hóa, các KCN và nhà máy công nghiệp liên tục được xây dựng và mở rộng dẫn đến các bếp ăn công nghiệp ngày càng nhiều, số lượng trường học cũng tăng đáng kể, các bếp ăn tập thể phục vụ học sinh/sinh viên sẽ tăng theo tốc độ phát triển đó và do vậy nguồn rác thải thực phẩm phát sinh ngày càng tăng, bên cạnh đó việc khảo sát về thành phần và khối lượng phát sinh rác thải thực phẩm tại các bếp ăn tập thể cũng chưa được thực hiện. | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
|    |  |                 |                   |       | Sản xuất compost                              |   |                         |      |      |
|    |  |                 |                   |       | Bếp ăn công nghiệp                            |   |                         |      |      |
| 25 | Nghiên cứu đánh giá hiệu quả thu hồi khí sinh học từ lục bình bằng công nghệ phân hủy kỵ khí hai giai đoạn       | Bùi Quốc Hưng   | Trần Thị Mỹ Diệu  | 628.4 | Phân hủy kỵ khí                               | Nghiên cứu đánh giá hiệu quả thu hồi khí sinh học từ lục bình bằng công nghệ phân hủy kỵ khí hai giai đoạn, nhằm mục tiêu xử lý khối lượng lớn lục bình giảm bớt “nổi ám ảnh” của các dòng sông trên địa bàn thành phố. Bên cạnh còn tận thu được nguồn năng lượng tái tạo hỗ trợ cho việc sản xuất và sinh hoạt của người dân. Nghiên cứu được vận hành ở điều kiện nhiệt độ tự nhiên và không điều chỉnh pH, độ kiềm trong suốt quá trình vận hành. Mô hình bể metan được làm bằng thùng nhựa dung tích 10 L. Mô hình bể thủy phân dung tích 5 L.   | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
|    |  |                 |                   |       | Khí sinh học                                  |   |                         |      |      |
|    |  |                 |                   |       | Lục bình                                      |   |                         |      |      |
| 26 | Nghiên cứu xử lý nitơ nồng độ cao trong nước rỉ rác kết hợp hai quá trình hiếu khí và thiếu khí                  | Bùi Quốc Trung  | Nguyễn Trung Việt | 628.4 | Xử lý Nitơ                                    | Nghiên cứu xác định ảnh hưởng của khuấy trộn và độ ẩm đến lưu lượng và thành phần khí sinh học từ quá trình phân hủy kỵ khí khô CTTP ở hộ gia đình tại thành phố Hồ Chí Minh sử dụng mô hình dạng bán ien tục, thể tích mô hình 18 lít. CTTP được sử dụng cho mô hình bao gồm các loại thừa ăn thừa như cơm, bún, phở,... và các thành phần khác như rau củ, vỏ trái cây, .... Nội dung nghiên cứu chính của đề tài: xác định tỷ lệ phối trộn tối ưu giữa CTTP và bùn septic; xác định ảnh hưởng của tần suất khuấy trộn và độ ẩm đến lưu lượng và thành phần khí sinh học từ quá trình phân hủy kỵ khí khô CTTP.             | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
|    |  |                 |                   |       | Nước rỉ rác                                   |   |                         |      |      |
|    |  |                 |                   |       | Hiếu khí                                      |   |                         |      |      |
|    |  |                 |                   |       | Thiếu khí                                     |   |                         |      |      |
| 27 | Nghiên cứu đánh giá hiện trạng và đề xuất công nghệ giảm thiểu tiếng ồn cho nhà máy xi măng Hà Tiên – Kiên Giang | Dương Mỹ Phương | Nguyễn Trung Việt | 628.4 | Tiếng ồn, Nhà máy xi măng Hà Tiên, Kiên Giang | Để có thể đề xuất công nghệ giảm thiểu tiếng ồn và bảo vệ sức khỏe cho công nhân tại Nhà máy Xi măng Hà Tiên – Kiên Giang thì 3 thiết bị là máy nghiền, máy đập đá và máy dẫn mẫu được nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tiếng ồn của máy nghiền phát sinh lớn nhất là từ 104 – 108 dBA; máy đập đá là 93 – 99 dBA và máy dẫn mẫu là 107 – 110 dBA. Vận đường đồng mức ồn của máy nghiền là 7m; đường đồng mức ồn của máy đập đá là 5m và đường đồng mức ồn của máy dẫn mẫu là 8m.  | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |

|    |  |                       |                   |       |   |  |                         |      |      |
|----|--|-----------------------|-------------------|-------|---|--|-------------------------|------|------|
| 28 | Nghiên cứu đánh giá khả năng áp dụng mô hình EGSB (Expanded Granular Sludged Bed) để xử lý nước thải bệnh viện An Bình tại Tp. Hồ Chí Minh | Lê Đức Tuấn           | Trần Thị Mỹ Diệu  | 628.4 | Mô hình EGSB, Xử lý nước thải, bệnh viện An Bình, Tp. Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh có 185 bệnh viện, hơn 400 trung tâm y tế, phòng khám đa khoa, và gần 12000 phòng khám tư nhân đang hoạt động. Xử lý nước thải sinh ra từ các bệnh viện đang là vấn đề được mọi người quan tâm. Ngày nay có rất nhiều công nghệ để xử lý nước thải bệnh viện, tuy nhiên đa số chưa đáp ứng được yêu cầu tính kỹ thuật và kinh tế. Việc nghiên cứu một công nghệ mới (EGSB) có thể đáp ứng được những vấn đề nêu trên đang được đặt ra, đây chính là mục đích hướng đến của đề tài. Nội dung nghiên cứu trong luận văn bao gồm tổng quan cơ sở lý thuyết công nghệ xử lý kỵ khí, công nghệ EGSB, nước thải bệnh viện. Nghiên cứu ảnh hưởng của loại bùn, vận tốc nước đi lên, giá thể lơ lửng F25 đến hiệu quả xử lý chất ô nhiễm. | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |
| 29 | Xác định khả năng sinh khí sinh học của thành phần tinh bột trong chất thải thực phẩm bằng phương pháp xử lý kỵ khí                        | Lương Thị Bích Phượng | Nguyễn Trung Việt | 628.4 | Sinh khí sinh học, Xử lý kỵ khí, Chất thải thực phẩm, Tinh bột    | Nghiên cứu xác định khả năng sinh khí sinh học của thành phần tinh bột trong chất thải thực phẩm bằng phương pháp kỵ khí sử dụng mô hình dạng mẻ, thể tích 20L. Các loại chất thải được sử dụng trong nghiên cứu này là cơm và bún được thu gom từ căn tin của trường học Đại học Dân lập Văn Lang và các quán ăn. Nội dung nghiên cứu bao gồm: xác định tỉ lệ phối trộn thích hợp giữa cơm thải và bùn septic tạo hệ đệm ổn định; xác định ảnh hưởng của các chất bảo quản có trong bún thải đến khả năng sinh khí biogas; và nghiên cứu hiệu quả của việc tái sử dụng bùn sau quá trình kỵ khí.  | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |

|    |   |                      |                        |       |  |  |                         |      |      |
|----|---|----------------------|------------------------|-------|--|--|-------------------------|------|------|
|    |   |                      |                        |       |  |  |                         |      |      |
| 30 | Nghiên cứu xử lý nitơ nồng độ cao trong nước rỉ rác kết hợp hai quá trình hiếu khí và thiếu khí                                 | Lưu Trần Thị Mỹ Liên | Nguyễn Thị Phương Loan | 628.4 | Xử lý Nitơ, Nước rỉ rác, Hiếu khí, Thiếu khí                 | Xử lý nitơ nồng độ cao trong nước rỉ rác kết hợp hai quá trình hiếu khí và thiếu khí được thực hiện với nghiên cứu ảnh hưởng của nồng độ nitơ (300, 500 và 700 mgN-NH <sub>3</sub> <sup>+</sup> /L), thời gian lưu nước (8, 16, 24 giờ) đối với quá trình nitrat hóa và thời gian lưu nước (4, 6, 8 giờ) có bổ sung nguồn cacbon là 2,5 mgCH <sub>3</sub> OH/mgN-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , thay đổi nguồn cacbon bổ sung (2,0; 2,5; 3,0 mgCH <sub>3</sub> OH/mgN-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) đối với quá trình khử nitrat.   | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 31 | Nghiên cứu ứng dụng hệ thống tiêu chí để đánh giá sự phù hợp công nghệ xử lý nước thải của các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa Vũng | Ngô Thị Hiền         | Nguyễn Trung Việt      | 628.4 | Công nghệ Xử lý Nước thải, Khu Công nghiệp, tỉnh Bà Rịa Vũng | Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Với tốc độ công nghiệp hóa cao trong những năm gần đây, Bà Rịa – Vũng Tàu đã hình thành và phát triển nhiều khu công nghiệp, thu hút sự tham gia mạnh mẽ của các thành phần kinh tế. Song song với tiềm lực về kinh tế là việc phát sinh các vấn đề môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước. Đề tài tập trung nghiên cứu đánh giá hiện trạng xử lý nước thải tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh và ứng dụng hệ thống tiêu chí nhằm đánh giá về mặt kỹ thuật các công trình xử lý nước thải khu công nghiệp. | Trường Đại học Văn Lang | 2015 | Việt |

|    | tàu   |                     |                   |       | tàu  |  |                         |      |      |
|----|---|---------------------|-------------------|-------|--|--|-------------------------|------|------|
| 32 | Nghiên cứu nâng cao hiệu quả thu hồi khí sinh học từ lục bình bằng phương pháp ủ kỵ khí với quá trình tiên xử lý bằng chế phẩm sinh học                         | Nguyễn Bá Trí       | Lê Thị Kim Oanh   | 628.4 | Khí sinh học, Lục bình, Ủ kỵ khí, Chế phẩm sinh học            | Việc lục bình phát triển dày đặc tại các thủy vực của Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, gây ảnh hưởng xấu đến việc thoát nước và giao thông đường thủy, đây đang là một vấn đề nóng cần giải quyết. Trong khi đó lục bình là một loại chất thải có thành phần hữu cơ dễ phân hủy sinh học cao, không chứa thành phần nguy hại, có khả năng xử lý để sản xuất khí năng lượng biogas - phát điện, cung cấp cho nhu cầu điện năng hiện đang thiếu hụt của cả nước. Do đó, đề tài nghiên cứu đã được triển khai nhằm đánh giá hiệu quả sinh khí của lục bình. Mô hình nghiên cứu phân hủy sinh học kỵ khí được thực hiện với dạng mẻ, có hoặc không có thiết kế hệ thống khuấy trộn. Nhằm tăng hiệu quả của quá trình phân hủy nguyên liệu lục bình được phối trộn với phân heo và được tiên xử lý với chế phẩm sinh học.   | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 33 | Đánh giá khả năng tái sử dụng nước thải sau xử lý của khu công nghiệp bằng mô hình lọc áp lực kết hợp với lọc màng vào mục đích cấp nước tưới tiêu và sinh hoạt | Nguyễn Quang Huy    | Trần Thị Mỹ Diệu  | 628.4 | Nước thải, Khu công nghiệp, cấp nước tưới tiêu, Nước sinh hoạt | Với xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay của Việt Nam, có nhiều cơ sở sản xuất chuyển vào khu công nghiệp, nhu cầu sử dụng nước của các khu công nghiệp, khu chế xuất không nhỏ và có chiều hướng tăng cao. Với lượng khai thác, sử dụng với công suất lớn, nước thải sau xử lý không đảm bảo để xả vào nguồn tiếp nhận, chắc chắn sẽ làm nguồn tài nguyên nước sạch ngày càng suy thoái. Do đó cần phải có giải pháp thích hợp để bảo vệ nguồn tài nguyên nước sạch, hạn chế khai thác lượng nước sạch sử dụng cho các nhu cầu dùng nước thấp hơn. Việc tái sinh nguồn nước thải sau xử lý từ các trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp vì thế trở nên vô cùng thiết thực và sẽ đóng góp rất lớn vào công cuộc bảo tồn nguồn tài nguyên nước quý giá đang dần cạn kiệt. Đề tài “Đánh giá khả năng tái sử dụng nước thải sau xử lý của khu công nghiệp bằng mô hình lọc áp lực kết hợp với lọc màng vào mục đích cấp nước tưới tiêu và sinh hoạt” được thực hiện có thể sẽ góp phần vào việc giải quyết các vấn đề trên. | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
|    | Nghiên cứu điều kiện tối ưu để thu hồi khí sinh   | Nguyễn Thị Bảo Trâm | Nguyễn Thị Phương | 628.4 | Khí sinh học, Chất thải, Nhà                                   | Công nghệ phân hủy kỵ khí ở một giai đoạn được nghiên cứu để thu hồi khí sinh học (biogas) từ chất thải (bùn thải phát sinh từ bể tuyển nổi và bể sinh học hiếu khí bùn hoạt tính) của Nhà máy chế biến Thủy sản Bình Chánh.   |                         |      |      |

|    |   |                    |                  |       |  |   |  |                         |      |      |
|----|---|--------------------|------------------|-------|--|---|--|-------------------------|------|------|
| 34 | học từ chất thải của nhà máy chế biến thủy sản (Nhà máy Chế biến Thủy Sản Bình Chánh thuộc Công ty cổ phần Thủy Đặc Sản Seaspimex Việt Nam)   |                    | Loan             |       | máy chế biến thủy sản,   |   |  | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 35 | Nghiên cứu đánh giá tính khả thi của việc áp dụng công nghệ lọc hạt kết hợp lọc màng để sản xuất nước tái sinh từ nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung khu chế xuất Tân Thuận | Nguyễn Thị Thúy Vy | Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Nước tái sinh, Nước thải, Trạm xử lý nước thải, Khu chế xuất Tân Thuận | Thế giới ngày một phát triển, để làm được điều đó, các quốc gia trên thế giới đều đẩy mạnh công tác tăng cường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự trỗi dậy của khu công nghiệp, khu chế xuất với đa dạng các ngành nghề là một phần tất yếu của quá trình phát triển. Song song đó là sự phát triển của đô thị sự và gia tăng dân số đã khiến cho nhu cầu khai thác và sử dụng nước ngày một tăng, nguồn tài nguyên nước sạch vì thế đang có dấu hiệu suy giảm. Đáng lo ngại hơn khi nguồn nước còn bị đe dọa bởi các hành động xả thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường trầm trọng. Để giảm áp lực đến môi trường do nước thải từ các hoạt động sản xuất cũng như sinh hoạt, công nghệ xử lý nước thải đóng vai trò ngày càng quan trọng và then chốt trong công cuộc bảo vệ môi trường sống cho con người. Bên cạnh xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn xả thải cho phép để bảo vệ các nguồn tiếp nhận, tái sử dụng nước thải sau xử lý có chất lượng cho các mục đích khác như cấp nước nông nghiệp, tưới tiêu và thậm chí cho sinh hoạt sẽ đóng góp rất lớn vào việc bảo tồn nguồn tài nguyên nước đang ngày càng cạn kiệt. Đề tài “Nghiên cứu đánh giá tính khả thi của việc áp dụng công nghệ lọc hạt kết hợp lọc màng để sản xuất nước tái sinh từ nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu chế xuất Tân Thuận” được thực hiện nhằm phục vụ cho mục đích này |  | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |



|    |   |                   |                       |       |   |  |                         |      |      |
|----|---|-------------------|-----------------------|-------|---|--|-------------------------|------|------|
| 36 | Nghiên cứu nâng cao hiệu quả xử lý nước thải của công ty TNHH Thuộc da Đặng Tư Kỳ                                       | Nguyễn Trần Hoàng | Trần Thị Mỹ Diệu      | 628.4 | Xử lý nước thải   | Chủ động tăng hiệu quả xử lý ô nhiễm và giảm chi phí vận hành là vấn đề quan tâm của hầu hết các nhà máy thuộc da hiện nay. Đề tài được thực hiện nhằm tìm kiếm giải pháp thích hợp hơn để cải thiện hiệu quả xử lý chất hữu cơ và độ màu trong nước thải sản xuất của hệ thống xử lý nước thải hiện hữu. Với nước thải có pH dao động trong khoảng 6,22-8,75, TDS trong khoảng 10-19 g/L, độ màu ở mức 408-2628 Pt-Co, SS từ 0 mg/L đến 1000 mg/L, nồng độ chất hữu cơ tính theo COD và BOD5 lần lượt là 1.920-4.480 mg/L và 504-1699 mg/L, các quá trình keo tụ tạo bông sử dụng nhiều loại hóa chất khác nhau, quá trình bùn hoạt tính hiếu khí với vi sinh vật tăng trưởng dạng lơ lửng mô hình dạng mẻ (SBR) và quá trình bùn hoạt tính kỵ khí với vi sinh vật tăng trưởng dạng lơ lửng sử dụng mô hình ABR đã được áp dụng để đánh giá khả năng xử lý chất hữu cơ và độ màu của nước thải lấy từ bể điều hòa của trạm xử lý nước thải hiện hữu của Công ty TNHH Thuộc Da Đặng Tư Kỳ. | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 37 | Nghiên cứu tái chế bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải của nhà máy sơ chế mủ cao su                              | Phạm Thị Kim Ngân | Nguyễn Thị Phụng Loan | 628.4 | Tái chế bùn thải, xử lý nước thải, Nhà máy sơ chế mủ Cao su     | Nhà máy sơ chế mủ cao su Xuân Lập với lưu lượng nước thải của trạm xử lý nước thải là 1.200 m <sup>3</sup> /ngày, trạm xử lý nước thải phát sinh khoảng 600 tấn bùn/năm. Thành phần bùn thải có hàm lượng các chất dinh dưỡng (P2O5 và N tổng) rất cao và nồng độ các kim loại nặng rất thấp vì thế nguồn nguyên liệu này có thể tận dụng để chế biến phân bón nước hiện nay nhà máy đang phải bỏ ra một chi phí rất lớn khoảng 900 triệu đồng/năm để xử lý. Trên quan điểm phát triển công nghiệp bền vững, tái chế bùn thải để tạo thành các sản phẩm phân bón được nghiên cứu bằng hai quá trình compost và vermicompost.   | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 38 | Nghiên cứu đánh giá khả năng thu hồi khí sinh học từ chất thải thực phẩm hộ gia đình bằng công nghệ phân hủy kỵ khí ướt | Phạm Thị Nhẫn     | Trần Thị Mỹ Diệu      | 628.4 | Khí sinh học, Chất thải thực phẩm, Hộ gia đình, Phân hủy kỵ khí | Nghiên cứu được thực hiện đánh giá giá hiệu quả thu hồi khí sinh học loại chất thải khác nhau và thời gian lưu khác nhau. Mô hình (1): 30% trái cây + 50% rau + 10% tinh bột (cơm) + 10% thức ăn, (2): 50% trái cây + 30% rau + 10% tinh bột (cơm) + 10% thức ăn, (3): vỏ trái cây không chứa tinh dầu, (4) chất thải thực phẩm dạng rau củ, (5) nhóm vỏ trái cây có chứa tinh dầu, (6) chất thải tinh bột.<br>Nghiên cứu thực hiện trên quá trình phân hủy kỵ khí ướt hai giai đoạn đối với chất thải thực phẩm. Mô hình bao gồm hai bể thủy phân và bể methane. Giá trị trung bình % thành phần được tìm thấy vỏ trái cây 39,16 ± 9,38, rau thải 49,24 ± 8,07, thức ăn thừa dạng tinh bột 7,83 ± 3,31, thức ăn thừa dạng protein 3,92 ± 2,09.  | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |

|    |   |                      |                        |       |  |  |                         |      |      |
|----|---|----------------------|------------------------|-------|--|--|-------------------------|------|------|
| 39 | Đánh giá hiện trạng môi trường nước do nuôi tôm công nghiệp tại huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Nghiên cứu biện pháp để cải tạo môi trường | Trần Hoàng Thanh     | Lê Thị Kim Oanh        | 628.4 | Nuôi tôm, Môi trường nước                    | Phát triển nuôi trồng thủy sản cùng các vấn đề môi trường này sinh đã và đang là mối quan tâm trong thời gian gần đây trên thế giới cũng như Việt Nam nói chung và huyện Kiên Lương – tỉnh Kiên Giang nói riêng. Lượng lớn các chất dinh dưỡng dư thừa thải ra từ các trại nuôi tôm sẽ tác động tiêu cực tới hệ sinh thái tự nhiên của thủy vực, như sự thay đổi cấu trúc quần đàn động thực vật, giảm hàm lượng dưỡng khí và tạo ra các chất độc (NH <sub>3</sub> , COD,...) trong thủy vực, làm suy giảm đa dạng sinh học của vùng ven biển. Vì vậy, căn cứ trên cơ sở pháp lý về bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn thiết kế công trình, đặc tính của nước thải khu nuôi tôm công nghiệp, cơ sở lý thuyết về xây dựng hệ thống tiêu chí, đề tài tập trung nghiên cứu đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường của khu vực và tìm ra các biện pháp quản lý và xử lý nước thải góp phần giúp cho sự phát triển bền vững khu vực nuôi tôm công nghiệp huyện Kiên Lương, mà còn có thể áp dụng cho các khu vực khác có loại hình kinh tế tương tự. | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 40 | Nghiên cứu khả năng ứng dụng công nghệ UASB xử lý chất hữu cơ trong nước thải bệnh viện Đa Khoa   | Trần Thị Minh Thương | Nguyễn Thị Phương Loan | 628.4 | Công nghệ UASB, Nước thải, Bệnh viện Đa Khoa | Trong luận văn này, mô hình UASB (Upflow Anaerobic Sludge Blanket) được nghiên cứu xử lý nước thải bệnh viện đa khoa. Nghiên cứu tập trung vào ảnh hưởng của thời gian lưu nước (HRT) đến hiệu quả xử lý COD trong hệ thống UASB. Nghiên cứu được thực hiện trên 3 mô hình pilot (16,5 lít): mô hình UASB bùn Septic, mô hình bùn Septic đã hoạt tính và mô hình UASB bùn hạt. Vào giai đoạn khởi động (6 giờ) mô hình UASB bùn Septic được vận hành tại bệnh viện An Bình, sau đó dừng lại; nghiên cứu được tiếp tục nghiên cứu tại bệnh viện Vạn Hạnh với mô hình UASB bùn Septic đã hoạt tính và bùn hạt. khi đạt trạng thái ổn định, hai mô hình UASB bùn Septic đã hoạt tính và bùn hạt tiếp tục được nghiên cứu tại thời gian lưu nước 4 giờ và 2 giờ.   | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 41 | Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt từ cao ốc văn phòng bằng quá trình bùn hoạt tính hiếu khí tăng trưởng dính bám                    | Bùi Quang Chí        | TS. Nguyễn Trung Việt  | 628.4 | Xử lý nước thải sinh hoạt<br>Bùn hoạt tính   | Nghiên cứu được thực hiện trong bể hiếu khí của trạm xử lý nước thải tại tòa nhà văn phòng PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi. Bể hiếu khí được xây bằng bê tông cốt thép. Kích thước của bể hiếu khí (dài x rộng x cao) là 5600 mm x 1600 mm x 1500 mm (chiều cao công tác là 1300 mm). Bể hiếu khí được vận hành liên tục. Thời gian lưu nước là 7 giờ. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng được thực hiện trên mô hình tại phòng thí nghiệm của đại học Văn Lang. Mô hình có kích thước (chiều dài x chiều rộng x chiều cao) là 380 mm x 300 mm x 350 mm, chiều cao công tác là 295 mm (mô hình bùn hoạt tính hiếu khí tăng trưởng dính bám) và 285 mm (mô hình bùn hoạt tính hiếu khí tăng trưởng lơ lửng).  | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |

|    |   |                 |                           |       |   |  |                         |      |      |
|----|---|-----------------|---------------------------|-------|---|--|-------------------------|------|------|
|    | có định   |                 |                           |       | Hiếu khí  | tăng tương trọng) tương ứng với thể tích công tác là 31 lit và 30 lit. Nước thải sinh hoạt được lấy từ bể điều hòa của trạm xử lý nước thải tại tòa nhà văn phòng PVFCCo 43 Mạc Đĩnh Chi. COD đầu vào dao động trong khoảng từ 128 – 400 mgO <sub>2</sub> /L, SS từ 37 – 72 mg/L. Kết quả nghiên cứu cho thấy COD giảm từ 128 – 400 mgO <sub>2</sub> /L xuống còn 32 – 64 mgO <sub>2</sub> /L, SS giảm từ 37 – 72 mg/L xuống còn 10 – 19 mg/L.   | Văn Lang                |      |      |
| 42 | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống giao thông đường bộ ở tp. Hồ Chí Minh trong bối cảnh bị tác động bởi biến đổi khí hậu | Đặng Văn Duy    | PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Hệ thống giao thông đường bộ<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Biến đổi khí hậu | Biến đổi khí hậu là vấn đề đang được rất nhiều nước trên thế giới quan tâm, bởi vì những tác động do biến đổi khí hậu gây ra đang ảnh hưởng đến toàn thế giới. Tại Việt Nam nói chung và cụ thể là thành phố Hồ Chí Minh, trong những năm trở lại đây, biến đổi khí hậu đã tác động một cách rõ nét thông qua một số biểu hiện như sự thay đổi nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai, lũ lụt ngày càng nhiều và mực nước biển dâng. Một trong những hậu quả của những sự thay đổi này là ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật như hệ thống giao thông vận tải, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp – thoát nước, hệ thống quản lý chất thải rắn. Biến đổi khí hậu với biểu hiện rõ nhất là nhiệt độ tăng và nước biển dâng đã và đang tác động trực tiếp đến hệ thống giao thông đường bộ tại Tp. HCM hiện tại và tương lai. Do đó, việc kiểm soát và hạn chế sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật giao thông đường bộ, cũng như đánh giá được khả năng đáp ứng của hệ thống giao thông đường bộ tại Tp. HCM cần được chú trọng. | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 43 | Nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả xử lý nước thải chế biến cao su thiên nhiên cho tập đoàn công nghiệp cao su               | Đỗ Chu Trinh    | GVC. TS. Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Xử lý nước thải<br>Chế biến cao su  | Với mục đích xây dựng một hệ thống các tiêu chí để đánh giá hiệu quả xử lý của các nhà máy xử lý nước thải của Tập đoàn cao su Việt Nam, nghiên cứu "Hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả xử lý nước thải cao su tự nhiên của Tập đoàn cao su Việt Nam" từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 7 năm 2017 tại Tập đoàn Cao su Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh, quận 3. Bộ này bao gồm 3 tiêu chí chủ nhóm, 6 tiêu chí liên quan đến giai đoạn xây dựng và vận hành của các nhà máy xử lý nước thải của Tập đoàn cao su Việt Nam, điều kiện kinh tế và môi trường của chủ dự án.   | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
|    | Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp công nghệ   | Đoàn Quang Minh | GVC. TS. Lê Thị Kim Oanh  | 628.4 | Chất thải rắn   | Đề tài được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp công nghệ phục vụ quản lý bền vững chất thải rắn tại trường học thông qua (1) khảo sát hiện trạng phát sinh chất thải rắn tại trường học; (2) tuyên truyền phân loại chất thải rắn tại nguồn; (3) vận hành mô   |                         |      |      |

|    |   |              |                           |       |  |                         |      |      |
|----|---|--------------|---------------------------|-------|--|-------------------------|------|------|
| 44 | nhằm quản lý chất thải rắn bền vững trong trường học  |              |                           |       | <p>hình thí điểm để chế biến chất thải thực phẩm thành compost. Kết quả khảo sát hiện trạng phát sinh chất thải rắn tại 04 trường học thí điểm ở thành phố Hồ Chí Minh (, Trường THCS Âu Lạc, Trường Tiểu học Đồng Đa, Trường Tiểu học Phù Đổng Trường Tiểu học Trần Quang Vinh) cho thấy thành phần chủ yếu chất thải trong trường học là các loại chất thải phế liệu như vỏ chai nhựa, vỏ lon nhôm, vỏ hộp sữa, giấy (chiếm 58,3-65,3%) còn lại là chất thải thực phẩm (15,6 – 25%). Tốc độ phát sinh tổng chất thải rắn trung bình là 0,25 kg/học sinh.ngày, trong đó tốc độ phát sinh chất thải thực phẩm là 0,09 kg/học sinh.ngày. Kết quả đánh giá hiệu quả của việc tuyên truyền phân loại chất thải tại trường học cho thấy các loại chất thải có thể tái chế (ví dụ như vỏ chai nhựa, vỏ lon nhôm, vỏ hộp sữa, giấy) được học sinh nhận biết và phân loại đúng (trên 51,7% học sinh), chất thải thực phẩm là loại chất thải được phân loại đúng thấp nhất, chỉ có 27,4 – 28,7% học sinh phân loại đúng. Sau 2 tuần triển khai thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trong trường học, hiệu quả thu hồi chất thải hữu cơ để phân hủy từ thùng phân loại CTHCDPH dao động 28,7-43,8%, trung bình 35,8%, chất thải phế liệu có thể tái chế thu hồi được chủ yếu là vỏ chai nhựa, vỏ lon nhôm, vỏ hộp sữa, giấy trung bình từ 10,1 – 29,6%.</p> | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 45 | Nghiên cứu đánh giá hiệu quả xử lý khí nh <sub>3</sub> bằng phương pháp lọc sinh học (BIOFILTER) sử dụng vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter | Lê Khắc Bình | PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | <p>Khí NH<sub>3</sub>, Phương pháp lọc sinh học. Nitrosomonas, Nitrobacter</p> <p>Lọc sinh học là một quá trình mà các chất ô nhiễm trong dòng khí được hấp thụ trên vật liệu có hoạt tính sinh học, và sau đó bị oxy hóa bởi vi sinh vật. Lọc sinh học được sử dụng rộng rãi để xử lý khí thải có mùi hôi phát sinh từ các nhà máy xử lý chất thải rắn, trạm xử lý nước thải, cơ sở chăn nuôi heo, và phát thải từ nhà máy chế biến thực phẩm, sản xuất cao su, bột mì. Trong đề tài này, mô hình và vật liệu được giới thiệu và đánh giá trong quá trình xử lý khí ammoniac của hai mô hình lọc sinh học: mô hình lọc sinh học với vật liệu lọc có chứa vi khuẩn Nitrosomonas, Nitrobacter và mô hình lọc sinh học đối chứng với vật liệu lọc không có vi khuẩn. Vật liệu sử dụng trong mô hình gồm dăm gỗ và phân compost với tỷ lệ trọng lượng 70 : 30, việc duy trì độ ẩm 40 – 65%, pH từ 7 - 8, nhiệt độ từ 30 – 40oC là thích hợp đối vi sinh vật Nitrosomonat và Nitrobacter bên trong lớp compost sử dụng làm vật liệu lọc trong biofilter. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả xử lý khí NH<sub>3</sub> ở phòng thí nghiệm với nồng độ khí NH<sub>3</sub> tổng hợp từ 10 mg/Nm<sup>3</sup> đến 350 mg/Nm<sup>3</sup>.</p>   | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |

|    |  |                     |                          |       |                      |  |                         |      |      |
|----|--|---------------------|--------------------------|-------|----------------------|--|-------------------------|------|------|
| 46 | Nghiên cứu xác định điều kiện tối ưu của quá trình Nitrate hóa cho nước thải sơ chế mù cao su  | Mang Thị Lan Anh    | TS. Lê Thị Kim Oanh      | 628.4 | Nitrate hóa          | <p>Nghiên cứu được thực hiện trên 3 mô hình bùn hoạt tính hiếu khí tăng trưởng lơ lửng dạng liên tục có kích thước giống nhau. Mỗi mô hình bao gồm 2 ngăn: ngăn thổi khí và ngăn lắng. Nước thải cao su được lấy tại trạm xử lý nước thải của của Xí nghiệp Cơ khí Chế biến cao su Tây Ninh. Các yếu tố cần nghiên cứu bao gồm nồng độ amoni đầu vào, thời gian lưu nước và tỷ lệ COD/N-NH<sub>4</sub></p> <p>+. Kết quả nghiên cứu đạt được cho thấy hiệu quả xử lý N-NH<sub>4</sub> đạt giá trị cao nhất khi nồng độ N-NH<sub>4</sub> đầu vào khoảng 200 mg/L. Hiệu quả xử lý N-NH<sub>4</sub> đạt được lên đến 82,2% tương ứng với nồng độ N-NH<sub>4</sub> giảm xuống còn 35,6 mg/L và hiệu quả xử lý COD đạt được 77% tương ứng với nồng độ COD trước xử lý là 646 mg/L xuống còn 149 mg/L. Khi tăng nồng độ N-NH<sub>4</sub> đầu vào &gt; 300 mg/L thì hiệu quả xử lý giảm đi đáng kể, hiệu quả xử lý N-NH<sub>4</sub> chỉ đạt khoảng 61% và hiệu quả xử lý COD cũng chỉ đạt 61,7%. Điều này cho thấy khi nồng độ N-NH<sub>4</sub> càng tăng thì hiệu quả xử lý N-NH<sub>4</sub> và COD càng giảm. Với nồng độ N-NH<sub>4</sub> đầu vào tối ưu là 200 mg/L thì thời gian lưu nước khoảng 7 giờ là phù hợp nhất, cho hiệu quả xử lý N-NH<sub>4</sub> lên đến 84,5% và hiệu quả xử lý COD lên đến 85,5%. Khi thời gian lưu nước ≤ 4 giờ thì hiệu quả xử lý N-NH<sub>4</sub> và COD của quá trình giảm đi đáng kể. Trong nghiên cứu xác định tỷ lệ COD/ N-NH<sub>4</sub> tối ưu cho thấy với tỷ lệ COD/N-NH<sub>4</sub> = 3 thì hiệu quả xử lý N-NH<sub>4</sub> đạt giá trị cao nhất là 71,5% tương ứng với nồng độ N-NH<sub>4</sub> trước xử lý là 200 mg/L xuống còn 57mg/L và hiệu quả xử lý COD đạt 78% tương ứng với nồng độ COD trước xử lý là 600 mg/L xuống còn 132 mg/L. Tuy nhiên, khi tỷ lệ COD/N-NH<sub>4</sub> &gt; 7 thì hiệu quả xử lý giảm đáng kể.</p> | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
|    |  |                     |                          |       | Nước thải            |  |                         |      |      |
|    |  |                     |                          |       | Mù cao su            |  |                         |      |      |
|    |  |                     |                          |       |                      |  |                         |      |      |
|    |  |                     |                          |       |                      |  |                         |      |      |
|    |  |                     |                          |       |                      |  |                         |      |      |
|    |  |                     |                          |       |                      |  |                         |      |      |
|    |  |                     |                          |       |                      |  |                         |      |      |
|    |  |                     |                          |       |                      |  |                         |      |      |
| 47 | Nghiên cứu xử lý chất hữu cơ và nitơ trong nước thải sơ chế gà rán của công ty TNHH Jollibee Việt Nam bằng phương pháp ozon kết hợp với phương pháp sinh học | Nguyễn Thị Kim Thoa | PGS.TS. Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Chất hữu cơ          | <p>Nghiên cứu thực hiện với nước thải sơ chế gà rán công nghiệp của Công ty Jollibee có nhà xưởng đặt tại Khu công nghiệp Tân Kim (Cần Giuộc). Nước thải từ quá trình sơ chế gà rán công nghiệp của Công ty Jollibee có nhiều thành phần như: mỡ, dịch máu, vụn thịt và các hợp chất gia vị từ quá trình tẩm ướp. Thành phần các ô nhiễm như TSS, BOD, COD, T-N dao động tương ứng lần lượt trong khoảng 100 – 200 mg/L, 650 – 1000 mg/L, 1000 – 1700 mg/L, 110 – 170 mg N/L. Theo kết quả tổng quan tài liệu cho thấy các hợp chất gia vị có khả năng ức chế hoạt động của một số loại vi sinh vật.</p>   | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
|    |  |                     |                          |       | Nước thải            |  |                         |      |      |
|    |  |                     |                          |       | Phương pháp ozon     |  |                         |      |      |
|    |  |                     |                          |       | Phương pháp sinh học |  |                         |      |      |
|    |  |                     |                          |       |                      |  |                         |      |      |

|    |  |                         |                           |       |  |   |                         |      |      |
|----|--|-------------------------|---------------------------|-------|--|---|-------------------------|------|------|
| 48 | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá khả năng thích ứng của hệ thống cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu | Nguyễn Vĩnh Nguyên      | PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Hệ thống cấp nước<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Biến đổi khí hậu | Việt Nam là một trong năm nước sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của BĐKH và nước biển dâng, Tp. HCM được xếp trong số 10 thành phố hàng đầu trên thế giới mà cư dân có nhiều khả năng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu, một trong những lĩnh vực quan trọng của Tp. HCM chịu ảnh hưởng của BĐKH là cấp nước. Do đó, hệ thống cấp nước của Tp. HCM cần phải được chuẩn bị sẵn sàng để ứng phó với những ảnh hưởng của BĐKH ở thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai.   | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 49 | Nghiên cứu xử lý chất thải phát sinh từ các quán cà phê thuộc chuỗi cà phê Trung Nguyên  | Phan Huy Cường          | GVC TS. Lê Thị Kim Oanh   | 628.4 | Xử lý chất thải<br>Cà phê<br>Cà phê Trung Nguyên               | Với mục tiêu là mở rộng chuỗi cà phê đáp ứng tiêu chí chất lượng thân thiện môi trường, một trong những định hướng của Tập đoàn cà phê Trung Nguyên là kiểm soát hiệu quả lượng chất thải rắn phát sinh trong quá trình vận hành chuỗi cà phê. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xây dựng giải pháp quản lý bền vững chất thải phát sinh từ chuỗi cà phê Trung Nguyên.  | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
|    | Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý thành phần ammonia của nước thải cao ốc văn phòng bằng quá trình bùn hoạt tính hiếu khí tăng trưởng dính    | Phan Nguyễn Nguyệt Minh | TS. Nguyễn Trung Việt     | 628.4 | Ammonia<br>Nước thải<br>Bùn hoạt tính                          | Nitơ tồn tại ở nhiều dạng khác nhau và mỗi dạng tồn tại của nó đều có thể gây ra các vấn đề về môi trường. Đối với nước thải từ các cao ốc văn phòng, ammonia và nitơ hữu cơ sẽ bị chuyển hóa sinh học để tạo thành nitrite và nitrate nhờ quá trình xử lý hiếu khí. Sau đó, trong điều kiện thiếu khí, quá trình khử nitrate sẽ xảy ra làm chuyển hóa nitrite và nitrate thành khí nitơ, thoát vào môi trường. Vì vậy nghiên cứu được thực hiện để đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý thành phần ammonia của nước thải cao ốc văn phòng bằng quá trình bùn hoạt tính hiếu khí tăng trưởng dính bám cố định tại công trình xử lý nước thải thực tế nhằm nâng cao hiệu quả xử lý ammonia tại trạm xử lý nước thải hiện hữu cũng như có thể ứng dụng cho các công trình xử lý nước thải khác. Thông số đầu vào của nước thải sử dụng cho nghiên cứu |                         |      |      |

|    |   |                    |                          |       |   |                         |      |      |
|----|---|--------------------|--------------------------|-------|---|-------------------------|------|------|
| 50 | Đam cơ qinn                                 |                    |                          |       | <p>Hiếu khí</p> <p>nay bao gồm: nồng độ ammonia (55 – 80 mg/L), pH (6,65 – 7,20) và độ kiềm (164 – 480 mgCaCO<sub>3</sub>/L). Mất 14 ngày để vận hành cho giai đoạn thích nghi. Giá trị ammonia sau xử lý đạt ổn định từ 2 – 3 mg/L tương ứng hiệu quả xử lý (EN-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>) là 95,7% – 96,9% và nồng độ nitrate không lớn hơn 44 mg/L. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả xử lý ammonia tốt nhất (89,2% – 98,5%) khi vận hành trạm xử lý với thời gian lưu nước (HRT) là 7 giờ. Nồng độ ammonia sau xử lý là 1 – 8 mg/L và nồng độ nitrate dao động 30 – 41 mg/L. Khi giảm HRT lần lượt còn 5,8 giờ, 4,7 giờ và 3,9 giờ thì hiệu quả xử lý ammonia cũng giảm dần và không đạt yêu cầu cho phép xả thải (12 mg/L). Bên cạnh đó, với hóa chất bổ sung độ kiềm (NaHCO<sub>3</sub>) được thêm vào đủ hay dư thì lượng ammonia còn lại sau xử lý là 1 – 4 mg/L (EN-NH<sub>4</sub><sup>+</sup> = 97,1% - 98,8%) và nồng độ ammonia sau xử lý tăng lên là 12 – 31 mg/L khi khối lượng NaHCO<sub>3</sub> bổ sung giảm còn 10 kg/ngày. Hiệu quả xử lý ammonia lúc này giảm còn 58,7% – 84%. Giá trị nitrate trong nghiên cứu này dao động trong khoảng 28 – 48 mg/L. Ngoài ra, hiệu quả xử lý ammonia cũng thay đổi khi nồng độ oxy hòa tan (DO) được điều chỉnh lần lượt là khoảng 6; 4 và 2 mg/L. Với khoảng dao động DO là 6 mg/L thì hiệu quả của quá trình nitrate hóa cao (89,3% – 98,8%) và nồng độ ammonia sau xử lý là 1 – 9 mg/L. Nồng độ nitrate trong giai đoạn này là 27 – 45 mg/L. Tuy nhiên, ở hai khoảng dao động còn lại lượng ammonia xử lý được thấp hơn (34 – 54 mg/L) tương ứng hiệu quả xử lý là 48,7% – 81,1%. Nghiên cứu kiểm chứng cho thấy nồng độ ammonia còn lại của mô hình áp dụng quá trình bùn hoạt tính hiếu khí tăng trưởng dính bám cố định (mô hình 1) là 1 – 6 mg/L, nồng độ nitrate là 24 – 44 mg/L và nồng độ ammonia còn lại của mô hình áp dụng quá trình bùn hoạt tính hiếu tăng trưởng lơ lửng (mô hình 2) là 1 – 6 mg/L, nồng độ nitrate là 55 – 89 mg/L. Với kết quả đạt được có thể chỉ ra rằng hiệu quả xử lý ammonia mô hình 1 tốt hơn mô hình 2 do mô hình 1 xảy ra đồng thời quá trình nitrate hóa và khử nitrate. Như vậy, việc xây dựng thêm công trình khử nitrate là không cần thiết do đó có thể tiết kiệm chi phí đầu tư cũng như giảm chi phí vận hành.</p> | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
|    | Nghiên cứu đánh giá khả năng áp dụng phương | Trần Thị Thanh Tâm | PGS.TS. Trần Thị Mỹ Diệu | 628.4 | Nước thải   |                         |      |      |

|    |   |                   |                       |       |                            |   |                         |      |      |
|----|---|-------------------|-----------------------|-------|----------------------------|---|-------------------------|------|------|
| 51 | pháp kết tủa để nâng cao hiệu quả xử lý ni <sup>2+</sup> và fetc trong nước thải xi mạ tại công ty TNHH công nghiệp á châu thuộc khu chế xuất Tân Thuận                   |                   |                       |       | Xi mạ                      | nhất trong số các ngành công nghiệp sử dụng hóa chất. Các ion kim loại độc hại gây khó chịu về thể chất và sức khỏe đe dọa sự sống của cơ thể và môi trường (Malik, 2004).  | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |
| 52 | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu xử lý Cod, Nitơ bằng quá trình bùn hoạt tính tăng trưởng dính bám cố định cho nước thải chợ đầu mối nông sản thực phẩm Bình Điền | Võ Thị Hồng Nhung | TS. Nguyễn Trung Việt | 628.4 | Bùn hoạt tính<br>Nước thải | This study stimulates an attached growth process in which activated sludge fixes on the surface of random packs that is filled in the tank. The slime layer which develops on the media in the tank allows to form a biofilm of three zones, aerobic, anaerobic, and anoxic. The characteristic of Binh Dien Whole Sale Market"s wastewater contains (1) CODt ranging from 700 – 1.120 mg/L; (2) CODs ranging from 800 – 1.160 mg/L; (3) BOD5 ranging from 782 – 1.216 mg/L with the BOD5/CODt ratio of 85 – 95%; (4) N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ranging from 100 – 200 mg/L; (5) alkalinity of 400 – 600 mg CaCO <sub>3</sub> /L; (6) TDS of 4.120 – 5.110 mg CaCO <sub>3</sub> /L; (7) Cl <sup>-</sup> of 1.800 – 2.200 mg/L. The study on factors affecting the efficiency of substrate and nitrogen removal by applying attached growth process at the organic loading rate of 2.5 – 3.5 kgCOD/m <sup>3</sup> .day shows the CODt removal efficiency of 80 – 87% which accounted for the CODt decreases from 700 -1.120 mg/L to 144 – 96 mg/L, N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> removal efficiency of 56 – 75% which accounted for the N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> decreases from 100 - 200 mg/L to 82 - 52 mg/L; and N_NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> removal efficiency of 70 – 76% which accounted for the N_NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> decreases to 60 – 24 mg/L. At the ammonia loading rate of 0,2 – 0,4 kgN-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> /m <sup>3</sup> .day, ammonia removal efficiency reaches 85 – 95% which accounted for the N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> decreases from 100 - 200 mg/L to 19 – 6 mg/L, however, there is a need to control alkalinity by adding 130 mg NaHCO <sub>3</sub> per liter of wastewater. At the DO of 3,0 – 4,0 mgO <sub>2</sub> /L, the removal efficiency of N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> and N_NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> are 91 – 95% and 85 – 90%, respectively. In this technology, HRT must be reduced from 19hrs to 12hrs while alkalinity must be added to hasten the nitrification rate. | Trường Đại học Văn Lang | 2016 | Việt |